

T, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Số: 51/2019/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1945;

Bị đơn: Ông Phùng Văn L, sinh năm 1944;

Đều ở địa chỉ: xóm M 1, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Phùng Văn B, sinh năm 1970 và chị Hà Thị Q, sinh năm 1971.

Địa chỉ: xóm M 1, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng - Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông: Tăng Tiến S - Chức vụ: Giám đốc - Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T;

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Việt T - Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 35, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 4 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị M và ông Phùng Văn L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung*: Bà M và ông L có 05 người con (anh Phùng Văn C, sinh năm 1964 đã chết), nên còn 04 người con chung là: Phùng Văn L, sinh năm 1968; Phùng Văn B, sinh năm 1970; Phùng Văn T, sinh năm 1974 và Phùng Thị L, sinh năm 1976 hiện nay đều đã trưởng thành, tự lao động. Bà M và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung khi ly hôn.

2.2. *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng*: Công nhận sự thoả thuận của bà M, ông L, anh B, chị Q và Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện T theo Biên bản tự nguyện phân chia tài sản, công nợ khi ly hôn ngày 26/3/2019 cụ thể như sau:

2.2.1. *Về tài sản chung*:

Bà M và ông L có tài sản chung gồm:

- Diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng số: 1.144m² tại xóm M I, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00633/QSĐĐ do UBND huyện Th, tỉnh Phú Thọ (*nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ*) cấp ngày 26/12/1999, đứng tên hộ ông Phùng Văn L. Gồm các thửa sau:

+ Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 27, diện tích 586m². Trong đó: 400 m² đất ở và 186m² đất vườn;

+ Thửa đất Lúa số 20, tờ bản đồ số 27, diện tích: 173m²

+ Thửa đất Lúa số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 100m²;

+ Thửa đất Lúa số 49, tờ bản đồ số 25, diện tích 285m²;

(*Toàn bộ các thửa đất Lúa nêu trên đều đã hết thời hạn sử dụng đất hiện ông L, bà M chưa được cấp lại Giấy chứng nhận. Nay ông, bà đã tự giao lại cho các con để canh tác không chia.*)

- Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây cấp IV, 03 (ba) gian, lợp lá Cọ; 01 ngôi nhà bếp 02 gian lợp lá Cọ được xây từ nguồn vốn vay xóa nhà tạm của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách – xã hội huyện T, tỉnh Phú Thọ; Giếng nước; Công trình phụ + khu chăn nuôi và tường rào gạch ba vanh (do anh B, chị Q xây dựng và tự nguyện không yêu cầu ông L và bà M thanh toán công sức).

- Công nợ: Theo khế ước số: 6000001100179235 ngày 14/8/2009 thì đến ngày 15/3/2019 bà M và ông L còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T tiền gốc 6.400.000đ (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) và 365.466 đồng (ba trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi.

2.2.2. Về thỏa thuận chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn:

- Bà M được quyền sử dụng: Phần diện tích đất ở thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ 27 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Văn L tại xóm M 1, xã M, huyện T có các chỉ giới DĐEGD = 179m² (theo trích đo địa chính hộ ông Phùng Văn L do UBND xã M lập ngày 01/4/2019 - có sơ đồ kèm theo). Hiện trạng đất, đã được anh B san làm mặt bằng và xây hàng rào gạch Ba vanh phía giáp đường liên thôn. Bà M không phải thanh toán công sức san đất và xây hàng rào cho anh B, chị Q.

- Ông L được quyền sử dụng và sở hữu tài sản và có nghĩa vụ sau:

Ông L được quyền sử dụng phần diện tích đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 27 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Văn L tại xóm M 1, xã M, huyện T có các chỉ giới ABCDGA = 407m² (theo Trích đo địa chính của hộ ông Phùng Văn L do UBND xã M lập ngày 01/4/2019 - có sơ đồ kèm theo).

Ông L có quyền sở hữu: 01 ngôi nhà xây cấp IV, 03 (ba) gian, lợp lá Cọ; 01 ngôi nhà bếp hai gian lợp lá Cọ; 01 giếng nước và Công trình phụ, Khu chăn nuôi do anh B xây dựng thuộc phần đất được quyền sử dụng của ông L. Ông L không phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà M và thanh toán công sức cho anh B, chị Q.

Ông L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T, tỉnh Phú Thọ số tiền còn nợ đến ngày 15/3/2019 là 6.765.466 đồng (sáu triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) trong đó: Tiền nợ gốc là 6.400.000đ (sáu triệu bốn trăm nghìn đồng); tiền nợ lãi là 365.466 đồng (ba trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng). Ngoài ra ông L còn có trách nhiệm trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 15/3/2019 theo khế ước số: 6000001100179235 ngày 14/8/2009 với Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện T cho đến khi trả hết nợ.

2.3. Về án phí: Bà M và ông L được miễn nộp toàn bộ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Điều 1 khoản 1 Điều 12 của Nghị Q số

326/2016/UBTTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai

